|  |
| --- |
| Môn học phát triển ứng dụng hệ thống thông tin hiện đại – Bộ môn hệ thống thông tin – khoa công nghệ thông tin – trường đại học khoa học tự nhiên |
| Đặc tả yêu cầu |
| Quản Lý Xe Khách |
|  |
| **Biên soạn: Nguyễn Đang Tích, Nguyễn Quốc Anh Tú** |
| **9/29/2017** |

1. Tham chiếu

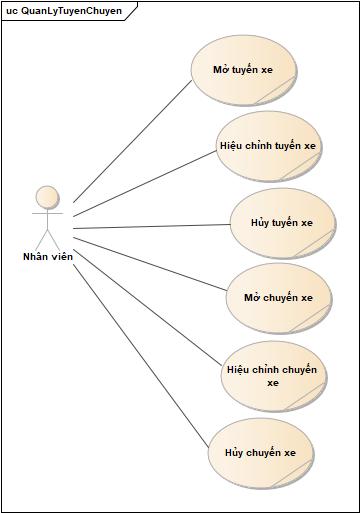
|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Mã số | Tên tài liệu | Phiên bản |
| KS-1 | Khảo sát hệ thống | 1.0 |
| KS-1.1 | Khảo sát hệ thống | 1.1 |

1. Thông tin tài liệu

|  |
| --- |
|  |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Mã số | Tên tài liệu | Nội dung cập nhật | Phiên bản | Tác giả | Mô tả |
| [SRS][R.1.1.1] | Quản lý tuyến xe chuyến xe | Sơ đồ usecase nghiệp vụ | 1.0 | Nguyễn Đang Tích, Nguyễn Quốc Anh Tú | Sơ đồ use case nghiệp vụ (mục 3.1) + Mô tả(mục 3.2) |

1. Mô hình hóa nghiệp vụ
   1. Sơ đồ use case nghiệp vụ



* 1. Mô tả
     1. Use case mở tuyến xe

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Tên Use Case | Mở tuyến xe | Mã số:  [SRS][UCNV][1.1.1] |
| Tham chiếu: [1] Quy trình mở tuyến xe |
| Mô tả | UC bắt đầu khi nhân viên có yêu cầu khảo sát thị trường để mở 1 tuyến xe mới | |
| Dòng cơ bản | 1. Nhân viên tìm trạm bắt đầu bao gồm tìm mặt bằng, thỏa thuận giá cả, lập hợp đồng thành lập trạm, ghi nhân thông tin lại 2. Nhân viên tiếp tục tìm các trạm trung gian và trạm kết thúc cũng tương tự như trạm bắt đầu 3. Nhân viên khảo sát các tuyến đường có thể đi từ trạm A đến trạm B, sau đó chọn một vài tuyến đường để thiết lập các đường đi. Mỗi đoạn đường đi được ghi nhận thêm thông tin bao gồm chi phí, tỉ lệ đón khách tiềm năng, số km. 4. Sau khi thu thập thông tin đầy đủ về các tuyến, đường đi, các trạm, thông tin được ghi nhận và trình bày với ban giám đốc quyết định cuối cùng trước khi triển khai. | |
| Dòng thay thế |  | |

* + 1. Nghiệp vụ hiệu chỉnh tuyến xe

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Tên Use Case | Hiệu chỉnh tuyến xe | Mã số:  [SRS][UCNV][1.1.2] |
| Tham chiếu: [1.1] Quy trình hiệu chỉnh tuyến xe |
| Mô tả | UC bắt đầu khi nhân viên có yêu cầu hiệu chỉnh lại 1 tuyến xe | |
| Dòng cơ bản | 1. Nhân viên tìm trạm bắt đầu bao gồm tìm mặt bằng, thỏa thuận giá cả, lập hợp đồng thành lập trạm, ghi nhân thông tin lại 2. Nhân viên tiếp tục tìm các trạm trung gian và trạm kết thúc cũng tương tự như trạm bắt đầu 3. Nhân viên khảo sát các tuyến đường có thể đi từ trạm A đến trạm B, sau đó chọn một vài tuyến đường để thiết lập các đường đi. Mỗi đoạn đường đi được ghi nhận thêm thông tin bao gồm chi phí, tỉ lệ đón khách tiềm năng, số km. 4. Thay thế các thông tin cho tuyến xe cần hiệu chỉnh bằng thông tin tuyến khảo sát được ở dòng 1. 5. Ghi nhân và triển khai | |
| Dòng thay thế |  | |

* + 1. Nghiệp vụ hủy tuyến xe

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Tên Use Case | Hủy tuyến xe | Mã số:  [SRS][UCNV][1.1.3] |
| Tham chiếu: [1.1] Quy trình hủy tuyến xe |
| Mô tả | UC bắt đầu khi nhân viên có yêu cầu hủy 1 tuyến xe | |
| Dòng cơ bản | 1. Nhân viên nhận được yêu cầu hủy tuyến từ ban giám đốc. 2. Ghi nhận và triển khai lại các bộ phận chịu trách nhiệm cho tuyến xe đó | |
| Dòng thay thế |  | |

* + 1. Nghiệp vụ mở chuyến xe

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Tên Use Case | Mở chuyến xe | Mã số:  [SRS][UCNV][1.1.4] |
| Tham chiếu: [1.1] Quy trình mở chuyến xe |
| Mô tả | UC bắt đầu khi nhân viên có yêu cầu mở 1 chuyến xe hoặc chuyến xe cùng giờ, cùng tuyến đã được đặt hết chỗ. | |
| Dòng cơ bản | 1. Nhân viên nhận được yêu cầu mở chuyến xe với 1 khung giờ nào đó cho 1 tuyến xe 2. Ghi nhận thông tin và triển khai các dịch vụ cần thiết (Tài xế, xe, …) | |
| Dòng thay thế | * 1. Nếu các dịch vụ cần thiết không đủ thì không thực hiện quy trình nữa. | |

* + 1. Nghiệp vụ hiệu chỉnh chuyến xe

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Tên Use Case | Hiệu chỉnh chuyến xe | Mã số:  [SRS][UCNV][1.1.5] |
| Tham chiếu: [1.1] Quy trình hiệu chỉnh chuyến xe |
| Mô tả | UC bắt đầu khi nhân viên có yêu cầu hiệu chỉnh lại thông tin của 1 chuyến xe | |
| Dòng cơ bản | 1. Nhân viên có yêu cầu hiệu chỉnh lại thông tin của 1 chuyến xe. 2. Ghi nhận thông tin và triển khai các dịch vụ cần thiết (Tài xế, xe, …) | |
| Dòng thay thế | * 1. Nếu các dịch vụ cần thiết không đủ thì không thực hiện quy trình nữa. | |

* + 1. Nghiệp vụ hủy chuyến xe

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Tên Use Case | Hủy chuyến xe | Mã số: [SRS][UCNV][1.1.6] |
| Tham chiếu: [1.1] Quy trình hủy chuyến xe |
| Mô tả | UC bắt đầu khi nhân viên có yêu cầu hủy 1 chuyến xe | |
| Dòng cơ bản | 1. Nhân viên có yêu cầu hủy 1 chuyến xe. 2. Ghi nhân lại thông tin hủy chuyến xe và triển khai lại các bộ phận chịu trách nhiệm của chuyến xe đó. | |
| Dòng thay thế | * 1. Nếu chuyến xe đã có khách đặt thì không thực hiện quy trình nữa hoặc phải thương lượng với khách hàng để đổi chuyến khác cho họ | |

* 1. Hiện thực hóa use case nghiệp vụ
     1. Use case Mở tuyến xe

|  |  |
| --- | --- |
| Use case | Mở tuyến xe |
| Mã số | [SRS][HTUCNV][1.1.1] |
| Tham chiếu | [SRS][UCNV][1.1.1], KS-1 |
| Mô tả |  |

* + 1. Use case Hiệu chỉnh tuyến xe

|  |  |
| --- | --- |
| Use case | Hiệu chỉnh tuyến xe |
| Mã số | [SRS][HTUCNV][1.1.2] |
| Tham chiếu | [SRS][UCNV][1.1.2], KS-1.1 |
| Mô tả |  |

* + 1. Use case Hủy tuyến xe

|  |  |
| --- | --- |
| Use case | Hủy tuyến xe |
| Mã số | [SRS][HTUCNV][1.1.3] |
| Tham chiếu | [SRS][UCNV][1.1.3], KS-1.1 |
| Mô tả |  |

* + 1. Use case Mở chuyến xe

|  |  |
| --- | --- |
| Use case | Mở chuyến xe |
| Mã số | [SRS][HTUCNV][1.1.4] |
| Tham chiếu | [SRS][UCNV][1.1.4], KS-1.1 |
| Mô tả |  |

* + 1. Use case Hiệu chỉnh chuyến xe

|  |  |
| --- | --- |
| Use case | Hiệu chỉnh chuyến xe |
| Mã số | [SRS][HTUCNV][1.1.5] |
| Tham chiếu | [SRS][UCNV][1.1.5], KS-1.1 |
| Mô tả |  |

* + 1. Use case Hủy chuyến xe

|  |  |
| --- | --- |
| Use case | Hủy chuyến xe |
| Mã số | [SRS][HTUCNV][1.1.6] |
| Tham chiếu | [SRS][UCNV][1.1.6], KS-1.1 |
| Mô tả |  |

1. Đặc tả yêu cầu.
   1. Quản lý các tuyến xe

|  |  |
| --- | --- |
| Mã số: [BRS][R.1.1.1] | |
| Tham chiếu | [KS-1.1], [BRS] [UCNV][1.1.1], [BRS] [UCNV][1.1.2], [BRS] [UCNV][1.1.3], [BRS][HTUCNV][1.1.1], [BRS][HTUCNV][1.1.2], [BRS] [HTUCNV][1.1.3] |
| Mô tả | Quản lý các tuyến xe. Cho phép thêm các tuyến xe sau khi khảo sát. Cập nhật hoặc hủy một tuyến xe nào đó. |

* 1. Quản lý các chuyến xe

|  |  |
| --- | --- |
| Mã số: [BRS][R.1.1.2] | |
| Tham chiếu | [KS-1.1], [BRS] [UCNV][1.1.4], [BRS] [UCNV][1.1.5], [BRS] [UCNV][1.1.6], [BRS][HTUCNV][1.1.4], [BRS][HTUCNV][1.1.5], [BRS] [HTUCNV][1.1.6] |
| Mô tả | Quản lý các chuyến xe. Cho phép thêm các chuyến xe của một tuyến xe. Cập nhật hoặc hủy một chuyến xe nào đó. |